

Bản án số: 159/2024/LĐ-ST

Ngày: 12-9-2024.

V/v “Vô hiệu hợp đồng lao động”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hải An

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thanh Hoàng – Cán bộ hưu trí thị trấn Hậu Nghĩa.
- Bà Nguyễn Thị Rạt – Nguyên Phó Phòng Lao động Thương binh xã hội huyện Đức Hòa.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như -Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Còn - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 50/2024/TLST-LĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp đồng lao động*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2024/QĐXXST-LĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1991. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

2. Bị đơn: Công ty TNHH S1. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Y.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Hoàng Q, sinh năm 1993. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp F, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An

2/ Bảo hiểm xã hội (BHXH) tỉnh Long An. (xin vắng mặt)

Trụ sở: số 08 Tuyến tránh, phường D, Thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần S - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Thành L - Phó Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 3 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Từ tháng 12/2009 đến tháng 4/2011, bà N là công nhân làm việc tại công ty Cổ phần D1. Khi làm việc tại công ty Cổ phần D1, bà có tham gia bảo hiểm với số sổ bảo hiểm: 8008038982.

Do bản thân không am hiểu về pháp luật và muốn giúp đỡ bà Nguyễn Thị Hoàng Q chưa đủ tuổi lao động có thể đi làm tạo thu nhập lo cho gia đình, nên bà N cho bà Q mượn Chứng minh nhân dân để bà Q đi làm tại công ty TNHH S1 trong khoảng thời gian tháng 12/2009 đến tháng 01/2011. Khi bà Q mang tên bà là Nguyễn Thị N làm việc tại công ty TNHH S1 thì bà Q cũng tham gia bảo hiểm với số sổ bảo hiểm mang tên bà Nguyễn Thị N là: 8009040032.

Việc bà N cho bà Q mượn Chứng minh nhân dân để bà Q ký và thực hiện hợp đồng lao động với công ty TNHH S1 là không đúng quy định pháp luật. Hiện nay tồn tại hai số sổ bảo hiểm là 8009038932 và 8009040032 cùng mang tên Nguyễn Thị N nên bà không thể thực hiện việc chốt sổ bảo hiểm được.

Do đó bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: vô hiệu hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Nguyễn Thị N (do bà Nguyễn Thị Hoàng Q làm việc) với công ty TNHH S1 trong khoảng thời gian từ tháng 12/2009 đến tháng 01/2011, điều chỉnh tên trên sổ bảo hiểm xã hội số 8009040032 mang tên Nguyễn Thị N thành bà Nguyễn Thị Hoàng Q.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hoàng Q có văn bản trình bày: Vào năm 2009, do không am hiểu pháp luật nên bà Q có mượn giấy chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị N để vào làm việc tại Công ty TNHH S1 từ tháng 12/2009 đến tháng 01/2011 và tham gia bảo hiểm xã hội với số sổ 8009040032 (sổ này chưa đã hưởng chế độ BHXH nhưng chưa hưởng chế độ BHTN). Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc vô hiệu hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Nguyễn Thị N (do bà Q làm việc) với công ty TNHH S1 trong khoảng thời gian từ tháng 12/2009 đến tháng 01/2011 và xử lý hợp đồng vô hiệu do không đúng nhân thân để bà và bà N được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội đúng với hợp đồng lao động mà bà và bà N đã thực hiện. Bà đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh L trình bày: Căn cứ vào hồ sơ, dữ liệu quản lý thu, sổ, thẻ và chính sách BHXH, bảo hiểm y tế, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, Bảo hiểm xã hội tỉnh L xác định Công ty TNHH S1 có tham gia bảo hiểm cho bà Nguyễn Thị N từ tháng 12/2009 đến tháng 01/2011 với số sổ bảo hiểm 8009040032; qua tra cứu, đến ngày 26/6/2024, bà Nguyễn Thị N đã hưởng chế độ BHXH một lần và chưa hưởng bảo hiểm thất nghiệp. BHXH tỉnh L đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Quan điểm kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của tố tụng trong việc thu thập chứng cứ, xác minh. Tòa án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn. Các bên đương sự thực hiện đúng tố tụng về quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N (do bà Nguyễn Thị Hoàng Q thực hiện) với Công ty TNHH S1 từ tháng 12/2009 đến tháng 01/2011; điều chỉnh tên trên sổ bảo hiểm số 8009040032 thành Nguyễn Thị Hoàng Q. Bởi vì thực tế bà Nguyễn Thị N không phải là người lao động mà bà Nguyễn Thị Hoàng Q mới là người lao động tại Công ty TNHH S1 từ tháng 11/2009 đến tháng 01/2011.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là: “*Tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp đồng lao động*” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự. Công ty TNHH S1 có trụ sở tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đề nghị được vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai và vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải, Tòa án lập biên bản về việc công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tòa án xét xử trong phạm vi đương sự có yêu cầu. Các đương sự thừa nhận đã tiếp cận đầy đủ chứng cứ của nhau.

[2]. Về nội dung:

Xét thấy, bà Nguyễn Thị N có cho bà Nguyễn Thị Hoàng Q mượn chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị N để xác lập hợp đồng lao động và tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 12/2009 đến tháng 01/2011 tại Công ty TNHH S1 theo sổ BHXH số 8009040032. Trong khi đó cũng trong thời gian này bà Nguyễn Thị N cũng đang tham gia lao động tại Công ty Cổ phần D1 và tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo sổ sổ là 8008038982. Việc bà Nguyễn Thị N cho bà Nguyễn Thị Hoàng Q mượn giấy chứng minh nhân dân để đi làm tại Công ty

TNHH S1 là vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ Luật Lao động, vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Do đó, bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N (do Bà Nguyễn Thị Hoàng Q thực hiện) tại Công ty TNHH S1 từ tháng 12/2009 đến tháng 01/2011 là có căn cứ, phù hợp với điểm b khoản 1 Điều 49 Bộ luật Lao động. Bởi vì người lao động thực sự trong giai đoạn này tại Công ty TNHH S1 là bà Nguyễn Thị Hoàng Q không phải là bà Nguyễn Thị N. Đồng thời, để bảo đảm quyền lợi cho đúng người lao động đã tham gia hợp đồng lao động bị vô hiệu nêu trên, cần điều chỉnh tên trên sổ BHXH số 8009040032 từ bà Nguyễn Thị N thành bà Nguyễn Thị Hoàng Q là có căn cứ.

[3]. Xét quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp nên HĐXX ghi nhận

[4]. Bà Nguyễn Thị Hoàng Q, Công ty TNHH S1, BHXH tỉnh L không có tranh chấp gì trong vụ án này nên không đề cập xem xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu án phí lao động sơ thẩm thay cho Công ty TNHH S1 nên Công ty TNHH S1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 32, Điều 35, Điều 39, Điều 68 Điều 91, Điều 93, Điều 97, Điều 147, Điều 195, Điều 196, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 13, Điều 15, Điều 16, Điều 18, Điều 21 và Điều 49 Bộ luật lao động;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc “*Tranh chấp yêu cầu vô hiệu hợp đồng lao động*” đối với Công ty TNHH S1.

1.1. Tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động được xác lập giữa bà Nguyễn Thị Hoàng Q (nhưng trên hợp đồng lao động ghi tên là bà Nguyễn Thị N) với Công ty TNHH S1 trong thời gian từ tháng 12/2009 đến tháng 01/2011;

1.2. Điều chỉnh sổ BHXH số 8009040032 cấp cho bà Nguyễn Thị Nguyên D Công ty TNHH S1 nộp từ tháng 12/2009 đến 01/2011 tại Bảo hiểm xã hội tỉnh L thành tên bà Nguyễn Thị Hoàng Q.

1.3. Bà Nguyễn Thị N được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo hợp đồng lao động đã xác lập giữa bà Nguyễn Thị N với công ty Cổ phần D1.

1.4. Bà Nguyễn Thị Hoàng Q được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo hợp đồng lao động được xác lập giữa bà Nguyễn Thị Hoàng Q với Công ty TNHH S1 theo Sổ BHXH số 8009040032 đã được điều chỉnh.

2. Về án phí lao động sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí lao động sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006453 ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà Nguyễn Thị N không phải nộp thêm.

3. Án xét xử công khai sơ thẩm, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ để xin xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hải A

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Kim T – Nguyễn Thị Rạt Nguyễn Thị Mộng T1

